

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TP HCM
TRƯỜNG TH, THCS, THPT
ALBERT EINSTEIN
Số: 029/ESH/CK2627

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
-----o0o-----

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 06 năm 2026

THÔNG BÁO

THỰC HIỆN CÔNG KHAI ĐỐI VỚI CƠ SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO THUỘC HỆ THỐNG
GIÁO DỤC QUỐC DÂN TẠI TRƯỜNG TH, THCS, THPT ALBERT EINSTEIN
NĂM HỌC 2026-2027

I. THÔNG TIN CHUNG:

- Tên cơ sở giáo dục:** Trường TH, THCS, THPT Albert Einstein
- Địa chỉ:** KDC 13C, Đường số 12, Nguyễn Văn Linh, Xã Bình Hưng, Tp. Hồ Chí Minh.
- Điện thoại:** (+84) 28 376 12345
- Trang thông tin điện tử:** esh.edu.vn
- Địa chỉ thư điện tử:** info@esh.edu.vn
- Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu của cơ sở giáo dục, Quá trình hình thành và phát triển**
Chi tiết tại mục “**Giới thiệu**” trên trang điện tử của trường.
- Thông tin pháp lý:**
 - Loại hình cơ sở giáo dục: Tư thục
 - Cơ quan quản lý trực tiếp: Sở Giáo dục và Đào tạo Thành phố Hồ Chí Minh
 - Tên nhà đầu tư thành lập cơ sở giáo dục: Công ty cổ phần trường Tiểu học - Trung học cơ sở - Trung học phổ thông Albert Einstein
 - Người đại diện pháp luật: Thầy Nguyễn Văn Đạt
 - Chức vụ: Hiệu trưởng
 - Địa chỉ làm việc: KDC 13 C, Đường số 12, Nguyễn Văn Linh, Xã Bình Hưng, Tp. Hồ Chí Minh.
 - Số điện thoại: (+84) 28 376 12345
 - Thư điện tử: info@esh.edu.vn
- Tổ chức bộ máy:**

a) Quyết định thành lập, cho phép thành lập, cho phép hoạt động giáo dục, Quyết định công nhận hội đồng trường, chủ tịch hội đồng trường và danh sách thành viên hội đồng trường; công nhận hiệu trưởng ...

Tên Quyết định	Số Quyết định	Ngày cấp
Quyết định của UBND TPHCM cho phép thành lập:	894/QĐ-UBND	26/02/2014
Quyết định của Sở GD&ĐT TP.HCM cho phép hoạt động giáo dục:	1725/QĐ-GDĐT-TC	08/07/2019
Quyết định công nhận Hội đồng trường của Sở GD&ĐT TP.HCM	1269/QĐ-SGDĐT	16/05/2023
Quyết định công nhận Chủ tịch hội đồng trường	1277/QĐ-SGDĐT	16/05/2023
Quyết định tổ chức dạy 2 buổi/ngày của Sở GD&ĐT TP.HCM	1012/QĐ-GDĐT-TC	19/05/2017
Quy chế tổ chức và hoạt động của nhà trường	08/2024/AES	07/05/2024

b) Danh sách hội đồng trường và chủ tịch hội đồng trường.

STT	Họ và tên	Chức danh
1	Ông Nguyễn Quốc Toàn	Chủ tịch
2	Bà Trịnh Quang Đồng Thảo	Ủy viên
3	Bà Nguyễn Thị Bình	Ủy viên
4	Ông Nguyễn Văn Đạt	Ủy viên
5	Bà Nguyễn Thị Tuyết Lan	Ủy viên

c) Hiệu trưởng, Phó Hiệu trưởng

STT	Họ và tên	Chức danh	Số Quyết định	Ngày cấp
1	Ông Nguyễn Văn Đạt	Hiệu trưởng	936/QĐ-SGDĐT	01/04/2026

2	Bà Trần Thúy Duyên	Phó Hiệu trưởng (Điều hành)	1259/QĐ-SGDĐT	29/04/2026
3	Bà Trần Thị Thanh trúc	Phó Hiệu trưởng	934/QĐ-SGDĐT	01/04/2026

9. Các văn bản khác của cơ sở giáo dục:

a) Chiến lược phát triển của cơ sở giáo dục; đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục; kế hoạch và hoạt động tuyển sinh của cơ sở giáo dục: Chi tiết tại trang điện tử của nhà trường (mục “Giới thiệu”, “Tuyển sinh”, “Chương trình bổ trợ” và “Lộ trình học tập”)

b) Các văn bản khác của trường: Chi tiết tại trang điện tử của nhà trường (mục “Tin tức & Sự kiện” / “Thông báo”)

10. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của cơ sở giáo dục

Trường TH, THCS, THPT Albert Einstein (gọi tắt là Einstein School – ESH) được thành lập năm 2014 tại TP.HCM, là thành viên của hệ thống trường Quốc tế Canada (CISS). Trường giảng dạy theo chương trình của Bộ GD&ĐT (MOET) kết hợp tăng cường tiếng Anh, đồng thời định hướng phát triển trở thành cơ sở giáo dục hàng đầu trong lĩnh vực STEM.

II. ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN

1. Thông tin về đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên:

ST T	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Kết quả bồi dưỡng hàng năm		Chuẩn nghề nghiệp			
			TS	ThS	ĐH	CD	TC	Dưới TC	Số lượng	Tỷ lệ	Tốt	Khá	Đạt	CD
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	108							108	100%	92	16	0	0
I	Giáo viên Trong đó số giáo viên dạy môn:													
1	GVCN khối tiểu học	20		1	19				20	100%	18	2	0	0
2	Toán	6		3	3				6	100%	5	1	0	0

3	Lý	3			3				3	100%	2	1	0	0
4	Hóa	2		1	1				2	100%	1	1	0	0
5	Văn	5		2	3				5	100%	4	1	0	0
6	Sử	2			2				2	100%	1	1	0	0
7	Địa	2			2				2	100%	1	1	0	0
8	Sinh	1		1					1	100%	1	0	0	0
9	Tin	3			3				3	100%	2	1	0	0
10	Công dân	2			2				2	100%	1	1	0	0
11	Tiếng Anh	21		1	20				21	100%	18	3	0	0
12	Thể dục & Bơi	6			6				6	100%	5	1	0	0
13	Âm nhạc	2			2				2	100%	1	1	0	0
14	Mỹ thuật	4			4				4	100%	3	1	0	0
15	GDQP	1			1				1	100%	1	0	0	0
16	KHCN	4			4				4	100%	3	1	0	0
17	Toán TA Tiểu học	4		1	3				4	100%	3	1	0	0
18	Tâm lý	3		1	2				3	100%	2	1	0	0
II	Cán bộ quản lý													
1	Hiệu trưởng	1		1					1	100%				
2	Phó Hiệu trưởng	2		2					2	100%				
III	Nhân viên													
1	Nhân viên văn thư	1			1									
2	Nhân viên kế toán	4			4									

3	Thủ quỹ	1			1									
4	Nhân viên y tế	2				1	1							
5	Nhân viên thư viện	1				1								
6	Nhân viên thiết bị, thí nghiệm	1			1									
7	Nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật	1		1										
8	Nhân viên công nghệ thông tin	1				1								
9	Học vụ	4			4									

- Thông tin chi tiết về Đội ngũ Giáo viên và Ban Quản lý được cập nhật trên chi tiết tại trang điện tử của nhà trường (mục “**Giới thiệu**”)

III. CƠ SỞ VẬT CHẤT

1. Thông tin về cơ sở vật chất

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân diện tích	Đối sánh với yêu cầu tối thiểu
I	Số phòng học	84	60 m ² /phòng	Đạt yêu cầu
II	Loại phòng học			
1	Phòng học kiên cố	84	60 m ² /phòng	Đạt yêu cầu
5	Số phòng học bộ môn	12	65 m ² /phòng	Đạt yêu cầu
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)	2	-	Đạt yêu cầu
7	Bình quân lớp/phòng học	2	-	Đạt yêu cầu

8	Bình quân học sinh/lớp	25	19.4	Đạt yêu cầu
III	Số điểm trường	1	-	-
IV	Tổng số diện tích đất (m²)	15.912 m ²	17.68 m ² /1 hs	Đạt yêu cầu
V	Tổng diện tích các phòng			
1	Diện tích phòng học (m ²)	84	60 m ²	Đạt yêu cầu
2	Diện tích phòng học bộ môn (m ²)	12	65 m ²	Đạt yêu cầu
3	Diện tích thư viện (m ²)	341 m ²	-	Đạt yêu cầu
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m ²)	1.538 m ²	-	Đạt yêu cầu
5	Sân bóng (m ²)	2	1,198 m ²	Đạt yêu cầu
6	Hồ bơi (m ²)	2	533 m ²	Đạt yêu cầu
7	Rạp chiếu phim/Rạp hát (m ²)	2	420 m ²	Đạt yêu cầu
8	Phòng làm gốm (m ²)	1	115 m ²	Đạt yêu cầu
9	Phòng Y tế (m ²)	1	60 m ²	Đạt yêu cầu
10	Phòng thí nghiệm Vật lý	1	81 m ²	Đạt yêu cầu
11	Phòng thí nghiệm Hóa học	1	74 m ²	Đạt yêu cầu
12	Phòng thí nghiệm Sinh học	1	74 m ²	Đạt yêu cầu
13	Phòng Makerspace	1	84 m ²	Đạt yêu cầu
14	Phòng thiết bị	1	30 m ²	Đạt yêu cầu
15	Phòng dance	1	117 m ²	Đạt yêu cầu
16	Khối văn phòng	11	60 m ²	Đạt yêu cầu

	Nội dung	Số lượng	Số lượng (m²)	Đối sánh với yêu cầu tối thiểu
X	Nhà bếp	1	262 m ²	Đạt yêu cầu
XI	Nhà ăn	2	820 m ²	

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên		Dùng cho học sinh	
		Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*		11 m ² x 6 18 m ² x 6		18 m ² x 20 14 m ² x 20
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*				

(*Theo Thông tư số 12/2011/TT-BGDĐT ngày 28/2/2011 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trung học phổ thông có nhiều cấp học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu - điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).

	Nội dung	Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XVII	Kết nối internet	x	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	https://esh.edu.vn/	
XIX	Tường rào xây	x	

2. Thiết bị dạy học tối thiểu

	Nội dung	Đạt chuẩn TBDH	Chưa đạt chuẩn TBDH
1	Thiết bị dạy học cấp Tiểu học	x	
2	Thiết bị dạy học cấp THCS	x	
3	Thiết bị dạy học cấp THPT	x	

3. Danh mục sách giáo khoa: Bộ Kết nối tri thức với cuộc sống (từ Khối 1 - 12)

IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

a, Kiểm định Cognia: Trường Albert Einstein đạt kiểm định chất lượng Quốc tế Cognia của Mỹ năm 2023 cùng với hệ thống trường Quốc tế Canada. (Cognia là tổ chức kiểm định lớn nhất thế giới, có lịch sử 125 năm, đã thực hiện kiểm định 40.000 trường học/tổ chức tại 85 quốc gia trên toàn thế giới. Cognia sở hữu những cơ quan kiểm định vùng lớn nhất tại Mỹ (NCA CASI, NWAC, SACS CASI).

b, Báo cáo đánh giá ngoài và công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục: đang hoàn thành giai đoạn 1, tháng 9/2025. Chuẩn bị đón Sở GD&ĐT sẽ tổ chức đoàn kiểm tra đến trường để làm việc cho các bước tiếp theo vào năm học 2026-2027.

Kế hoạch và kết quả thực hiện cải tiến chất lượng sau đánh giá ngoài trong 05 năm và hằng năm (chưa đánh giá)

V. KẾ HOẠCH VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC

1. Kế hoạch tuyển sinh:

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp
1	Điều kiện tuyển sinh	<ul style="list-style-type: none"> - Khi có chỉ tiêu. - Học sinh trong độ tuổi quy định - Đáp ứng các điều kiện khác được quy định của Nhà trường. Ngoài ra: <ul style="list-style-type: none"> - Lớp 6: Hoàn thành chương trình Tiểu học - Lớp 10: Tốt nghiệp THCS
2	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện	<ul style="list-style-type: none"> - MOET + Tiếng Anh tăng cường
3	Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình; Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh	<ul style="list-style-type: none"> - Yêu cầu gia đình hợp tác chặt chẽ, thường xuyên, hiệu quả trên tinh thần tôn trọng lẫn nhau qua các kênh: MegaEdu, website, điện thoại, email ... - Yêu cầu về hành vi, thái độ của học sinh được thể hiện theo chương trình giáo dục tính cách bằng hành động (10 tính cách).
4	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục	<ul style="list-style-type: none"> - Chương trình hỗ trợ Tiếng Anh (ELL). - Chương trình hỗ trợ học sinh gặp vấn đề khó khăn trong học tập, tâm lý, hành vi,.. (SEL).

		<ul style="list-style-type: none"> - Chương trình tham vấn học đường. - Chương trình tư vấn hướng nghiệp.
5	Kết quả năng lực, phẩm chất, học tập và sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được	Nhà trường cam kết năng lực, phẩm chất, sức khỏe của học sinh theo các chương trình đang triển khai.
6	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	<ul style="list-style-type: none"> - Nhà trường cam kết chất lượng với việc thực hiện đúng, hiệu quả các chương trình giảng dạy đang thực hiện, đồng thời đưa ra nhiều biện pháp hỗ trợ để đảm bảo khả năng học tập tiếp thu của HS. - Tất cả học sinh khối 12 sau khi TN THPT sẽ tiếp tục học đại học (đi du học hoặc học đại học trong nước).
7	Chỉ tiêu tuyển sinh	Tất cả các cấp lớp từ 1 - 12

2. Kết quả giáo dục thực tế:

- Khối Tiểu Học

STT	Nội dung	Tổng số	Năm học 2024-2025					Tổng số	Năm học 2025-2026				
			Chia ra theo khối lớp						Chia ra theo khối lớp				
			Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5		Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
I	Tổng số học sinh	412	73	74	90	83	92	378	74	70	73	84	77
II	Số học sinh học 2 buổi/ngày	412	73	74	90	83	92	378	74	70	73	84	77
III	Số học sinh chia theo năng lực, phẩm chất	412	73	74	90	83	92	378	74	70	73	84	77
1	<i>Tốt</i> (tỷ lệ so với tổng số)	99%	99%	99%	99%	97%	99%	99%	99%	98%	99%	99%	100%
2	<i>Đạt</i> (tỷ lệ so với tổng số)	1%	1%	1%	1%	3%	1%	1%	1%	2%	1%	1%	0%

3	<i>Cần cố gắng</i> (tỷ lệ so với tổng số)	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
IV	Số học sinh chia theo kết quả học tập	412	73	74	90	83	92	378	74	70	73	84	77
1	<i>Hoàn thành xuất sắc</i> (tỷ lệ so với tổng số)	70%	81%	84%	75%	54%	54%	67%	85%	83%	57%	55%	55%
2	<i>Hoàn thành tốt</i> (tỷ lệ so với tổng số)	10%	7%	3%	5%	19%	16%	14%	11%	1%	25%	18%	17%
3	<i>Hoàn thành</i> (tỷ lệ so với tổng số)	20%	12%	13%	20%	26%	30%	19%	4%	16%	18%	27%	28%
4	<i>Chưa hoàn thành</i> (tỷ lệ so với tổng số)	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
V	Tổng hợp kết quả cuối năm	412	73	74	90	83	92	378	74	70	73	84	77
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%
a	<i>Trong đó:</i> <i>HS được khen thưởng cấp trường (tỷ lệ so với tổng số)</i>	76%	81%	87%	76%	74%	62%	62%	85%	84%	58%	62%	21%
b	<i>HS được cấp trên khen thưởng (tỷ lệ so với tổng số)</i>	0%	0%	0%	0%	0%	0%	11%	0%	57%	0%	0%	0%
2	Ở lại lớp (tỷ lệ so với tổng số)	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

- Khối THCS & THPT

ST T	Nội dung	Tổng số	Năm học 2024-2025							Tổng số	Năm học 2025-2026						
			Chia ra theo khối lớp								Chia ra theo khối lớp						
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9	Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12		Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9	Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
I	Số học sinh chia theo hạnh kiểm	471	100	118	75	57	53	35	33	488	86	92	113	69	47	49	32

1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	97%	99%	100%	93%	100%	96%	97%	100%	99%	100%	98%	100%	97%	100%	98%	100%
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	2%	0%	0%	4%	0%	4%	3%	0%	1%	0%	2%	0%	3%	0%	2%	0%
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	1%	1%	0%	3%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
II	Số học sinh chia theo học lực	471	100	118	75	57	53	35	33	488	86	92	113	69	47	49	32
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	37%	27%	28%	35%	44%	43%	43%	42%	43%	36%	41%	53%	20%	45%	61%	44%
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	43%	50%	47%	37%	44%	40%	31%	52%	36%	41%	36%	29%	48%	36%	29%	38%
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	19%	22%	24%	28%	12%	17%	26%	6%	19%	21%	22%	18%	30%	15%	8%	18%
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	1%	1%	1%	0%	0%	0%	0%	0%	2%	2%	1%	0%	0%	4%	0%	0%
5	Kém (tỷ lệ so với tổng số)	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
III	Tổng hợp kết quả cuối năm	471	100	118	75	57	53	35	33	488	86	92	113	69	47	49	32
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%
a	Học sinh xuất sắc (tỷ lệ so với tổng số)	9%	7%	4%	12%	16%	8%	9%	6%	10%	12%	9%	9%	9%	11%	14%	9%
b	Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	23%	20%	24%	23%	28%	36%	34%	36%	33%	28%	28%	38%	29%	36%	43%	34%
2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)	1%	1%	1%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
4	Chuyển trường đến/đi (tỷ lệ so với tổng số)	178/29	98/1	11/8	8/7	5/4	53/0	2/6	1/3	3/3	0/1	1/1	1/0	0/0	1/0	0/1	1/0
5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi																
1	Cấp huyện	6	-	3	-	3	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Cấp tỉnh/thành phố	19	7	5	-	7	-	-	-	11	-	-	-	2	4	5	-
3	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế	17	6	9	-	2	-	-	-	43	9	17	17	-	-	-	-
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp	102	-	-	-	57	-	-	45	109	-	-	-	69	-	-	40
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp	102	-	-	-	57	-	-	45	109	-	-	-	69	-	-	40
1	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	100%	-	-	-	100%	-	-	100%	100%	-	-	-	100%	-	-	100%
2	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	0%	-	-	-	0%	-	-	0%	0%	-	-	-	0%	-	-	0%
VII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng (tỷ lệ so với tổng số)	100%	-	-	-	-	-	-	100%	100%	-	-	-	-	-	-	100%

VII I	Số học sinh nam/số học sinh nữ	252/219	48/52	61/57	39/36	37/20	25/28	21/14	21/12	264/224	50/36	47/45	57/56	38/31	28/18	25/25	19/13
IX	Số học sinh dân tộc thiểu số	35	5	8	11	6	2	0	3	32	0	4	9	10	6	2	1

- Tỷ lệ học sinh đỗ vào các trường Đại học/ Cao đẳng

STT	Học sinh lớp 12 trúng tuyển Đại học, Cao đẳng	Năm học 2024- 2025		Năm học 2025- 2026	
		Số lượng	%	Số lượng	%
1	ĐH-CD tại Việt Nam	28	62%	chưa có	chưa có
2	ĐH-CD Quốc tế tại VN	8	18%	chưa có	chưa có
3	Du học	9	20%	chưa có	chưa có
4	Khác	-	-	chưa có	chưa có

VI. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH

1. a. Các khoản thu: Chi tiết tại trang điện tử của nhà trường (mục “Tuyển sinh”)

STT	MỤC	2025-2026	2026-2027
1	Học phí	94%	93%
2	Phí dịch vụ trong hoạt động giáo dục	5%	6%
3	Khác	1%	1%
	Tổng cộng	100%	100%

1.b. Các khoản chi:

STT	Nội dung khoản mục tiêu	2025-2026	2026-2027
1	Chi phí hành chính	11%	10%
2	Chi phí nhân sự	56%	50%
3	Chi phí giáo dục	4%	5%
4	Chi phí Marketing	4%	4%

5	Chi phí cơ sở vật chất	22%	28%
6	Chi phí khác	3%	3%
	TỔNG CỘNG	100%	100%

2. Các khoản thu và mức thu đối với người học, bao gồm: học phí, lệ phí, tất cả các khoản thu và mức thu ngoài học phí, lệ phí (nếu có) trong năm học và dự kiến cho từng năm học tiếp theo của cấp học hoặc khóa học của cơ sở giáo dục trước khi tuyển sinh, dự tuyển. Chi tiết tại trang điện tử của nhà trường (mục “**Tuyển sinh**”)

3. Chính sách và kết quả thực hiện chính sách hằng năm về trợ cấp và miễn, giảm học phí, học bổng đối với người học.

a. Chính sách: Mức giảm giá từ 5% đến 37,83%

b. Kết quả thực hiện

Đơn vị tính: Số lượng học sinh

STT	Nội dung chính sách	Năm học 2025 - 2026	Năm học 2026-2027 (Dự kiến)
1	Miễn	5	6
2	Học bổng	95	108
3	Chính sách ưu đãi khác	Áp dụng theo từng thời điểm tuyển sinh	Áp dụng theo từng thời điểm tuyển sinh

4. Nhà trường không có số dư tại các quỹ thuộc ngân sách Nhà nước hoặc các quỹ đặc thù theo quy định.

5. Các nội dung công khai tài chính khác thực hiện theo quy định của pháp luật về tài chính, ngân sách, kế toán, kiểm toán, dân chủ cơ sở như sau:

- Nhà trường không có tài sản công hoặc quỹ đặc thù thuộc ngân sách Nhà nước.
- Trường đã thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ thuế, bảo hiểm theo quy định.
- Về báo cáo kiểm toán: Trong năm tài chính 2025 - 2026, nhà trường đã lựa chọn Công ty TNHH PwC (Việt Nam) làm đơn vị kiểm toán độc lập. Đến thời điểm hiện tại, báo cáo kiểm toán chưa được phát hành. Sau khi có kết quả kiểm toán chính thức, nhà trường sẽ cập nhật và công khai theo quy định.
- Các nội dung công khai tài chính khác sẽ được cập nhật khi có phát sinh hoặc theo yêu cầu của cơ quan quản lý.

VII. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC

Tiếp tục nâng cao chất lượng đào tạo nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao gắn với nghiên cứu khoa học và đổi mới sáng tạo. Trường tổ chức đào tạo Chương trình Leader in me cho giáo viên tổ trưởng/khối trưởng và giáo viên chủ nhiệm. Tổ chức các ngày định hướng chuyên môn, phát triển chuyên môn cho đội ngũ sư phạm nhà trường 5 lần trong năm học 2025-2026.

Tăng cường sức khỏe tinh thần và hạnh phúc học đường: Thành lập Wellbeing Committee. Xây dựng chương trình chăm sóc sức khỏe tinh thần cho học sinh và giáo viên. Tổ chức khảo sát Wellbeing định kỳ. Phát triển hệ thống tư vấn học đường chuyên nghiệp.

Phát triển năng lực AI và Công dân số (AI & Digital Citizenship): Đẩy mạnh Tập huấn giáo viên về ứng dụng AI trong thiết kế bài giảng, đánh giá và cá nhân hóa học tập.

Tăng cường hội nhập quốc tế trong giáo dục thông qua các hoạt động giao lưu, kết nối với các trường đối tác trong hệ thống tập đoàn EQuest.

Đẩy mạnh chuyển đổi số trong công tác giáo dục: tập huấn hướng đến sử dụng học bạ số, chữ ký số. Tăng cường sử dụng phần mềm MegaSchool trong điểm danh, quản lý học sinh.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 06 năm 2026

Hiệu trưởng

(Ký tên và đóng dấu)



Nguyễn Văn Đạt